

## **Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 89

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong giai đoạn tái chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên Kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên phụ trách	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2016
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:


Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/2/2015
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Tô Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 6 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng. 



# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") đề trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



Ông Trần Ngọc Khánh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Số tham chiếu: 60755034/19612053-LR-HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu**  
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con ("Ngân hàng") được lập ngày 25 tháng 10 năm 2017 và được trình bày từ trang 7 đến trang 89, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại *Thuyết minh số 3.3* – Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng, chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề hoạt động liên tục của một số công ty con như sau:
  - ▶ Công ty Cho thuê Tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC I):  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, lỗ lũy kế của ALC I là 720.209 triệu đồng, khiến vốn chủ sở hữu xuống tới mức âm 443.787 triệu đồng. Tổng nợ phải trả của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 847.413 triệu đồng. Trong đó, Công ty đã thực hiện đàm phán số nợ phải trả là 341.076 triệu đồng với các đối tác thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ, tuy nhiên, nợ phải trả quá hạn vẫn chiếm 40,16% tổng công nợ phải trả. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Công ty đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới. Trên cơ sở đó, báo cáo tài chính hợp nhất được lập với giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục và chưa bao gồm các điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc không thể hoạt động liên tục tới tài sản và công nợ.
  - ▶ Công ty Cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC II):  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn chủ sở hữu và lỗ lũy kế của ALC II lần lượt là âm 11.946.572 triệu đồng và 12.376.791 triệu đồng. Ngày 29 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã nhận định về thực trạng tổ chức và hoạt động của Công ty là mất khả năng thanh toán và không thể phục hồi để trở lại hoạt động bình thường, đồng thời yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Ngày 15 tháng 12 năm 2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1016/2016/QĐ-MTTPS để mở thủ tục phá sản đối với ALC II. Hiện tại, ALC II đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để tiến hành thủ tục phá sản.
- (ii) Như trình bày tại *Thuyết minh số 38.3* – Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác, tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, một số vụ việc trong đó cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>13.199.007</b>	<b>11.847.456</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>	<b>6</b>	<b>20.564.776</b>	<b>21.510.898</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>73.274.171</b>	<b>51.351.780</b>
Tiền gửi tại TCTD khác		23.329.982	19.167.837
Cho vay các TCTD khác		49.944.189	32.183.943
Dự phòng rủi ro		-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		<b>21.161</b>	<b>65.693</b>
Chứng khoán kinh doanh	8	104.488	377.651
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(83.327)	(311.958)
<b>Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>42.140</b>	<b>22.943</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>775.488.703</b>	<b>733.321.622</b>
Cho vay khách hàng	10	792.708.164	749.091.083
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(17.219.461)	(15.769.461)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>145.723.403</b>	<b>158.080.933</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	112.763.268	120.230.903
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	49.563.565	50.098.593
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(16.603.430)	(12.248.563)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>246.193</b>	<b>246.193</b>
Vốn góp liên doanh	13.1	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	62.433	62.433
Đầu tư dài hạn khác	13.3	191.800	191.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(8.040)	(8.040)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>14</b>	<b>7.817.966</b>	<b>8.240.497</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>5.000.086</i>	<i>5.337.248</i>
Nguyên giá tài sản cố định		13.498.699	13.420.852
Hao mòn tài sản cố định		(8.498.613)	(8.083.604)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>14.2</i>	<i>185.453</i>	<i>206.446</i>
Nguyên giá tài sản cố định		315.819	313.218
Hao mòn tài sản cố định		(130.366)	(106.772)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.3</i>	<i>2.632.427</i>	<i>2.696.803</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.501.590	3.499.832
Hao mòn tài sản cố định		(869.163)	(803.029)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>25.386</b>	<b>10.304</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư		28.546	12.822
Hao mòn bất động sản đầu tư		(3.160)	(2.518)
<b>Tài sản có khác</b>	<b>16</b>	<b>19.272.736</b>	<b>17.764.916</b>
Các khoản phải thu	16.1	6.542.818	5.452.990
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	12.290.888	11.893.147
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	79.600	79.600
Tài sản Có khác	16.3	2.449.705	2.420.197
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(2.090.275)	(2.081.018)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.055.675.642</b>	<b>1.002.463.235</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	29.453.799	27.185.688
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	4.879.331	3.773.066
Tiền gửi của các TCTD khác		3.509.747	3.553.183
Vay các TCTD khác		1.369.584	219.883
Tiền gửi của khách hàng	19	922.200.459	866.084.070
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	8.028.478	18.060.996
Phát hành giấy tờ có giá	21	16.353.212	16.431.653
Các khoản nợ khác	22	27.206.897	26.602.272
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	16.555.333	15.533.606
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	290	414
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	10.651.274	11.068.252
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.008.122.176</b>	<b>958.137.745</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
Vốn của TCTD	24	30.735.593	29.602.893
Vốn điều lệ		30.259.143	29.126.443
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Vốn khác		476.450	476.450
Quỹ của TCTD	24	16.781.141	16.762.782
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	24	239.186	239.186
Lỗi lũy kế	24	(980.769)	(3.035.347)
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	24	<b>778.315</b>	<b>755.976</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>47.553.466</b>	<b>44.325.490</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>1.055.675.642</b>	<b>1.002.463.235</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	271.819	279.971
Cam kết giao dịch hối đoái	15.814.178	1.109.236
- Cam kết mua ngoại tệ	8.464.141	244.500
- Cam kết bán ngoại tệ	2.733.465	182.239
- Cam kết giao dịch hoán đổi	4.616.572	682.497
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	6.565.190	4.801.211
Bảo lãnh khác	18.154.762	18.773.241
Các cam kết khác	169.684	239.547

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	38.974.922	33.341.144
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(21.939.134)	(18.656.547)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>17.035.788</b>	<b>14.684.597</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.369.293	1.921.992
Chi phí hoạt động dịch vụ		(797.871)	(682.010)
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	27	<b>1.571.422</b>	<b>1.239.982</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	28	<b>353.036</b>	<b>385.054</b>
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	29	<b>(838)</b>	<b>(149.211)</b>
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	30	<b>(24.188)</b>	<b>(168.269)</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	31	1.865.801	1.874.567
Chi phí hoạt động khác	31	(188.901)	(131.355)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	31	<b>1.676.900</b>	<b>1.743.212</b>
<b>Lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần</b>	32	<b>12.463</b>	<b>15.416</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>20.624.583</b>	<b>17.750.781</b>
<b>Chi phí hoạt động</b>	33	<b>(9.220.537)</b>	<b>(7.956.615)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>11.404.046</b>	<b>9.794.166</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(8.662.171)	(8.111.921)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.741.875</b>	<b>1.682.245</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(568.759)	(429.480)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	23.2	124	(41.614)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(568.635)</b>	<b>(471.094)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>2.173.240</b>	<b>1.211.151</b>
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>54.474</b>	<b>(80.359)</b>
<b>Lợi nhuận thuần trong năm của chủ sở hữu Ngân hàng</b>		<b>2.118.766</b>	<b>1.291.510</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		38.567.431	31.654.814
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(20.916.338)	(17.220.358)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.580.103	1.239.982
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		277.428	389.460
Tiền (chi)/thu từ thu nhập/chi phí khác		(106.536)	7.809
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.782.820	1.735.403
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7.618.464)	(7.573.056)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(612.261)	(313.455)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>12.954.183</b>	<b>9.920.599</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(35.919.922)	(2.322.736)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.732.634	(33.899.584)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(19.197)	(21.401)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(43.073.889)	(31.589.118)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(3.117.621)	(908.400)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.105.832)	(766.025)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.268.111	2.838.352
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.106.265	1.418.098
Tăng tiền gửi của khách hàng		56.116.389	61.640.083
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(78.441)	89.187
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(10.032.518)	(5.259.705)
Tăng/(Giảm) về công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác		-	-
(Giảm)/Tăng về công nợ hoạt động khác		(451.440)	266.902
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(17.621.278)</b>	<b>1.406.252</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(116.603)	(61.614)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		616	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	22.466
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		12.463	15.416
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(103.524)</b>	<b>(23.732)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt		23.100	23.100
Tăng vốn từ Bộ tài chính		1.109.600	-
Tăng vốn từ nguồn thu nợ tồn đọng		-	4.262
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.132.700</b>	<b>27.362</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(16.592.102)</b>	<b>1.409.882</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>72.660.178</b>	<b>104.029.533</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>35</b>	<b>56.068.076</b>	<b>105.439.415</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.


***Vốn Điều lệ***

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 30.259.143 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 29.031.003 triệu đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba (03) văn phòng đại diện, một (01) chi nhánh tại Campuchia, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm năm mươi sáu (156) chi nhánh loại I, II, bảy trăm tám mươi sáu (786) chi nhánh loại II và một nghìn hai trăm chín mươi mốt (1.291) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 38.332 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 37.269 người). 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)**

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có bảy (07) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
2	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
3	Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II")	Quyết định thành lập số 239/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty Dịch vụ)	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco")	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
6	Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP	Giấy phép Kinh doanh số 0103034278 ngày 19 tháng 1 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	61,24%
7	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	55,63%

(\*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,63% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,70%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

#### 3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

*Hoạt động liên tục của các công ty con:*

- ▶ ALC I: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, lỗ lũy kế của ALC I là 720.209 triệu đồng, khiến vốn chủ sở hữu xuống tới mức âm 443.787 triệu đồng. Tổng nợ phải trả của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 847.413 triệu đồng. Trong đó, Công ty đã thực hiện đàm phán số nợ phải trả là 341.076 triệu đồng với các đối tác thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ, tuy nhiên, nợ phải trả quá hạn vẫn chiếm 40,16% tổng công nợ phải trả. Những yếu tố này cho thấy vẫn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Công ty đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới. Trên cơ sở đó, báo cáo tài chính hợp nhất được lập với giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục và chưa bao gồm các điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc không thể hoạt động liên tục tới tài sản và công nợ.
- ▶ ALC II: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn chủ sở hữu và lỗ lũy kế của ALC II lần lượt là âm 11.946.572 triệu đồng và 12.376.791 triệu đồng. Ngày 29 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã nhận định về thực trạng tổ chức và hoạt động của Công ty là mất khả năng thanh toán và không thể phục hồi để trở lại hoạt động bình thường, đồng thời yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Ngày 15 tháng 12 năm 2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1016/2016/QĐ-MTTPS để mở thủ tục phá sản đối với ALC II. Hiện tại, ALC II đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để tiến hành thủ tục phá sản.
- ▶ Ban Điều hành của các công ty con còn lại của Ngân hàng cũng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty và nhận thấy các công ty con này có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành của các công ty con này không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **4.1. Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Ngân hàng sẽ thực hiện đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý khi Bộ Tài chính ban hành quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý cũng như phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

##### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN; tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

##### **4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### **4.4. Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)**

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

**4.7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8. Chứng khoán đầu tư**

**4.8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**4.8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5.*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.8. Chứng khoán đầu tư** (tiếp theo)

**4.8.3. Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành**


Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

*Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m*

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**4.9.1. Vốn góp liên doanh**

Khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Ngân hàng trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**4.9.2. Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Thông thường, Ngân hàng được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 11% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Ngân hàng không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Ngân hàng trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

**4.9.3. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

**4.10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**4.11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**4.13. Thuê tài sản**

**4.13.1 Đi thuê**

*Thuê tài chính*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

*Thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13. Thuê tài sản (tiếp theo)**

**4.13.2 Cho thuê**

*Cho thuê tài chính*

Ngân hàng trình bày các khoản cho thuê tài chính trong các khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản cho thuê tài chính được phản ánh theo giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính và được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Phân loại nợ và dự phòng các khoản cho thuê tài chính được thực hiện tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày ở *Thuyết minh 4.5*.

*Cho thuê hoạt động*


Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**4.13.3 Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính**

Các khoản đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính là khoản tiền Ngân hàng đã thanh toán cho nhà cung ứng để hình thành tài sản cho thuê tài chính theo tiến độ thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản. Hợp đồng này được ký kết sau khi đơn vị đi thuê lựa chọn được nhà cung ứng. Giá trị hợp đồng là giá mua bán thỏa thuận giữa nhà cung ứng và đơn vị thuê tài sản. Khi hoàn thành, tài sản thuê tài chính được bàn giao cho bên thuê và được theo dõi trên khoản mục "Tài sản Có khác".

Các khoản đầu tư vào thiết bị cho thuê tài chính được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Thu nhập từ các khoản đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở dự thu theo lãi suất thỏa thuận trên hợp đồng đối với các khoản không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể.

Hiện nay Ngân hàng đang áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN làm cơ sở để phân loại nợ dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ và trích lập dự phòng (trên cơ sở giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay tương ứng số tiền giải ngân theo hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng ngày 30 tháng 11 năm 2016) cho các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính chưa được thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính này. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.14. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

##### 4.15. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17. Các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

**4.18. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại *Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

*Doanh thu và chi phí lãi*

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

*Phí dịch vụ ngân hàng*

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.


*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013. 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)**

*Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ("Thông tư 124") ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán.

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)**

*Doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 4.22. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

##### 4.23. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24. Lợi ích của nhân viên**

**4.24.1. Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải thực hiện một nghĩa vụ nào khác.


Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra, người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện tại.

**4.24.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4.24.3. Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	11.577.050	10.259.614
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.552.638	1.497.637
Vàng tiền tệ	2.909	2.685
Vàng phi tiền tệ	66.410	87.520
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	<b>13.199.007</b>	<b>11.847.456</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")**

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	20.564.776	21.510.898
- Bằng VND	18.502.313	21.469.128
- Bằng ngoại tệ	2.062.463	41.770
	<b>20.564.776</b>	<b>21.510.898</b>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1,00% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.817.263	3.895.766
- Bằng VND	533.116	258.446
- Bằng ngoại tệ	5.284.147	3.637.320
Tiền gửi có kỳ hạn	17.512.719	15.272.071
- Bằng VND	17.512.719	15.272.071
- Bằng ngoại tệ	-	-
	<b>23.329.982</b>	<b>19.167.837</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Bằng VND	16.437.000	14.524.000
Bằng ngoại tệ	-	221.590
Cho vay tái chiết khấu giấy tờ có giá	33.507.189	17.438.353
	<b>49.944.189</b>	<b>32.183.943</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	-	-
	<b>73.274.171</b>	<b>51.351.780</b>

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác tương ứng (trừ tiền gửi thanh toán) theo Thông tư 02. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ tiền gửi, cho vay các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	67.456.908	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>67.456.908</b>	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**8.1. Chứng khoán kinh doanh**

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
<b>Chứng khoán nợ</b>	-	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>104.488</b>	<b>377.651</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	101	12
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	104.387	377.639
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(83.327)</b>	<b>(311.958)</b>
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng giảm giá	(83.327)	(311.958)
	<b>21.161</b>	<b>65.693</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	75.895	349.060
Chưa niêm yết	28.593	28.591
	<b>104.488</b>	<b>377.651</b>

Thuyết minh về việc phân loại lại:

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thực hiện phân loại lại một phần danh mục chứng khoán kinh doanh sang chứng khoán sẵn sàng để bán. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

**8.2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh**

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>		
Số dư đầu kỳ	311.958	57.050
Trích lập dự phòng trong kỳ	24	167.329
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán	(228.655)	90.886
Điều chỉnh khác	-	(3.307)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>83.327</b>	<b>311.958</b>




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC CÔNG CỤ PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 30/6/2017</b>				
<b>Công cụ TC phải sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	468.219	6.800	(40)	6.760
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.877.088	40.831	(5.451)	35.380
	<b>4.345.307</b>	<b>47.631</b>	<b>(5.491)</b>	<b>42.140</b>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
<b>Công cụ TC phải sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	198.082	3.855	-	3.855
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	683.689	19.088	-	19.088
	<b>881.771</b>	<b>22.943</b>	<b>-</b>	<b>22.943</b>

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Cho vay khách hàng		
- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	779.383.439	735.057.885
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	336.813	457.582
- Các khoản trả thay khách hàng	237.005	319.248
- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.301.707	7.829.637
- Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.887	46.402
- Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	1.089.315	1.103.342
- Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	521	521
	<b>788.352.687</b>	<b>744.814.617</b>
Các khoản cho thuê tài chính của ALC I và ALC II	2.896.518	2.927.904
Các khoản phải thu, cho vay của các công ty con khác	1.458.959	1.348.562
	<b>792.708.164</b>	<b>749.091.083</b>

Các khoản Cho vay khách hàng được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh 10.1, 10.2, 10.3 và 10.4. 

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

**10.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	740.309.843	697.645.070
Nợ cần chú ý	29.267.543	31.695.246
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.424.153	1.520.242
Nợ nghi ngờ	3.178.501	3.341.667
Nợ có khả năng mất vốn	12.172.647	10.612.392
	<b>788.352.687</b>	<b>744.814.617</b>

**10.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay**

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	463.186.890	456.330.787
Nợ trung hạn	248.630.739	225.440.926
Nợ dài hạn	76.535.058	63.042.904
	<b>788.352.687</b>	<b>744.814.617</b>

**10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>250.991.024</b>	<b>227.300.395</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	10.891.627	10.790.504
Hợp tác xã	1.359.117	1.239.171
Công ty cổ phần, TNHH	222.668.598	194.913.011
Doanh nghiệp tư nhân	13.346.393	19.533.879
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.725.289	823.830
<b>Kinh doanh cá thể</b>	<b>516.006.109</b>	<b>469.515.823</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>21.355.554</b>	<b>47.998.399</b>
	<b>788.352.687</b>	<b>744.814.617</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	30/6/2017 triệu đồng	%	31/12/2016 triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	245.352.479	31,19	231.642.976	31,10
Khai khoáng	2.814.732	0,35	2.630.751	0,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67.825.816	8,60	65.564.119	8,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19.298.341	2,45	17.877.924	2,40
Xây dựng	52.127.877	6,61	51.248.366	6,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.277.895	0,42	3.540.299	0,48
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	199.646.677	25,30	167.691.651	22,51
Vận tải kho bãi	24.679.331	3,13	24.585.197	3,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.843.864	1,38	10.528.991	1,41
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.566.814	0,20	1.390.522	0,19
Thông tin và truyền thông	998.433	0,13	1.069.095	0,14
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	1.935.627	0,24	1.907.711	0,26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	540.378	0,07	493.877	0,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.718.227	0,22	2.314.576	0,31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	372.940	0,05	372.715	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	7.344.339	0,92	29.500.194	3,96
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	145.146.471	18,39	129.690.803	17,42
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2.165	0,00	2.610	0,00
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.860.281	0,36	2.762.240	0,37
	<b>788.352.687</b>	<b>100</b>	<b>744.814.617</b>	<b>100</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

# 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	10.451.782	5.317.679	15.769.461
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 34)	3.972.830	512.561	4.485.391
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	(3.033.543)	(1.848)	(3.035.391)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.391.069</b>	<b>5.828.392</b>	<b>17.219.461</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	8.108.613	4.256.194	12.364.807
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 34)	3.601.396	606.223	4.207.619
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	(908.400)	(89)	(908.489)
Điều chỉnh khác	(1.301)	-	(1.301)
Số thu nợ trước thông báo trong năm	1.696	-	1.696
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.802.004</b>	<b>4.862.328</b>	<b>15.664.332</b>

Ngân hàng mẹ thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	740.309.843	-	5.552.324	5.552.324
Nợ cần chú ý	29.267.543	544.007	219.507	763.514
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.424.153	249.386	25.681	275.067
Nợ nghi ngờ	3.178.501	630.598	23.839	654.437
Nợ có khả năng mất vốn	12.172.647	6.668.932	-	6.668.932
	<b>788.352.687</b>	<b>8.092.923</b>	<b>5.821.351</b>	<b>13.914.274</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>464.852</b>	<b>171.462</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5.462	5.462
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	459.390	166.000
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>112.298.416</b>	<b>120.059.441</b>
Chứng khoán Chính phủ	87.406.944	95.540.747
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.491.472	24.118.694
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
	<b>112.763.268</b>	<b>120.230.903</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12.3)</b>	<b>(459.438)</b>	<b>(199.121)</b>
Dự phòng giảm giá	(338.688)	(115.121)
Dự phòng chung	(120.750)	(84.000)
Dự phòng cụ thể	-	-
	<b>112.303.830</b>	<b>120.031.782</b>

**12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>	<b>4.359.185</b>	<b>4.351.021</b>
Trái phiếu do VAMC phát hành	45.204.380	45.747.572
	<b>49.563.565</b>	<b>50.098.593</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12.3)</b>	<b>(16.143.992)</b>	<b>(12.049.442)</b>
Dự phòng giảm giá	(390.798)	(390.798)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(15.753.194)	(11.658.644)
	<b>33.419.573</b>	<b>38.049.151</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

**12.2.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	501	501
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	599.000	590.836
	<b>4.359.185</b>	<b>4.351.021</b>
Dự phòng giảm giá	(390.798)	(390.798)

(\*) Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng đã nhận 23.100 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mệnh giá triệu đồng
Phát hành lần thứ nhất	20/9/2002	20/9/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/6/2003	4/6/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/7/2004	23/7/2024	3,30%	690.000
				<b>3.590.000</b>

**12.2.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	45.204.380	45.747.572
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(15.753.194)	(11.658.644)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Số dư đầu kỳ	199.121	434.901
Trích lập dự phòng trong kỳ	31.662	784
Phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh	228.655	(90.886)
Phân loại lại sang chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(223.313)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>459.438</b>	<b>121.486</b>
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	12.049.442	6.197.996
Trích lập trong kỳ cho trái phiếu VAMC (Thuyết minh 34)	4.176.780	3.904.302
Trích lập trong kỳ cho trái phiếu khác	-	167.485
Phân loại lại sang chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(82.230)	223.313
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.143.992</b>	<b>10.493.096</b>
<b>Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư</b>	<b>16.603.430</b>	<b>10.614.582</b>

**12.4. Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN**

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.100.000	-	120.750	120.750
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	599.000	390.798	-	390.798
	<b>16.699.000</b>	<b>390.798</b>	<b>120.750</b>	<b>511.548</b>

## Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

#### 13.1. Vốn góp liên doanh

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM (i)	8.206	-	8.206	-
	<b>8.206</b>	<b>-</b>	<b>8.206</b>	<b>-</b>

(i) Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM (AVIM) là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ). Trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty vẫn chưa thể triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.